

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM

Số 46 - Ngô Quyền - Hoàn Kiếm - Hà Nội

ĐT : (84-4).3.8264009/3.8262321 - FAX : (84-4) 3.8259894

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Quý 2 năm 2015)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/4/2015 đến ngày 30/6/2015
và 6 tháng đầu năm 2015

Toàn Công ty

Năm 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2015

Tại ngày 30.6.2015

Đơn vị: đồng

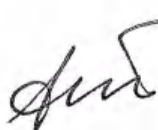
TÀI SẢN	Mã số	TM	30/6/2015	1/1/2015
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		928,199,762,254	868,415,202,540
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	23,568,710,708	21,526,496,022
1. Tiền	111		23,568,710,708	21,526,496,022
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	18,012,818,810	10,737,677,533
1. Chứng khoán kinh doanh	121		13,787,064,477	14,172,998,743
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-2,161,389,100	-4,235,039,143
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6,387,143,433	799,717,933
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	743,927,877,395	735,892,044,974
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		122,418,874,983	134,960,230,620
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		321,603,923,746	301,065,810,984
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		325,186,034,976	320,967,964,696
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-25,280,956,310	-21,101,961,326
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	121,684,065,001	88,568,957,096
1. Hàng tồn kho	141		121,684,065,001	88,568,957,096
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21,006,290,340	11,690,026,915
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	616,916,908	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19,718,016,484	11,191,582,961
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		671,356,948	498,443,954
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		326,528,752,782	326,563,017,850
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.4b	8,500,000,000	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	
6. Phải thu dài hạn khác	216		8,500,000,000	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	
II. Tài sản cố định	220	V.8	19,226,457,491	19,775,788,455
1. Tài sản cố định hữu hình	221		16,074,657,491	16,623,988,455
- Nguyên giá	222		31,897,405,703	31,842,871,654
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-15,822,748,212	-15,218,883,199
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/6/2015	1/1/2015
1	2	3	4	5
3. Tài sản cố định vô hình	227		3,151,800,000	3,151,800,000
- Nguyên giá	228		3,151,800,000	3,151,800,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	
III. Bất động sản đầu tư	230	V.8	58,550,853,114	44,384,025,481
- Nguyên giá	231		79,230,791,291	63,993,967,962
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-20,679,938,177	-19,609,942,481
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	55,171,878,960	69,398,787,996
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		55,171,878,960	69,398,787,996
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2c	184,945,295,298	192,697,518,670
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		20,968,895,429	29,468,895,429
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		164,180,849,141	164,180,849,141
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-204,449,272	-952,225,900
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		134,267,919	306,897,248
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		134,267,919	306,897,248
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1,254,728,515,036	1,194,978,220,390
C - Nợ phải trả	300		939,784,443,579	881,683,356,054
I. Nợ ngắn hạn	310		875,931,137,794	821,700,265,145
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	54,751,176,804	16,816,206,290
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12a	46,994,814,979	50,006,862,550
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	340,151,506	355,786,284
4. Phải trả người lao động	314		2,380,785,632	2,406,215,244
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	2,941,479
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		74,000,000	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	29,132,140,841	12,327,570,597
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	741,893,199,966	739,282,008,635
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		364,868,066	502,674,066
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	
II. Nợ dài hạn	330		63,853,305,785	59,983,090,909
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16b	4,853,305,785	4,983,090,909
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	59,000,000,000	55,000,000,000

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/6/2015	1/1/2015
1	2	3	4	5
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		314,944,071,457	313,294,864,336
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	314,944,071,457	313,294,864,336
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		125,948,570,000	125,948,570,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		125,948,570,000	125,948,570,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17,147,588,054	17,147,588,054
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7,262,420,104	7,262,420,104
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-981,900	-981,900
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		133,260,491,891	133,260,491,891
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		25,289,164,326	25,289,164,326
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6,036,818,982	4,387,611,861
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5,862,545,095	5,125,953,503
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		174,273,887	-738,341,642
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	
1. Nguồn kinh phí	431		0	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1,254,728,515,036	1,194,978,220,390

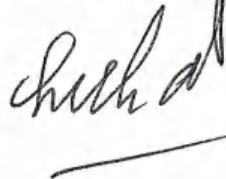
Ngày 20 tháng 7 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đinh Duy Kỳ Vũ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Xuân Chát



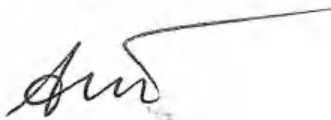
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHẠM MINH SƠN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

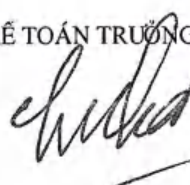
Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 2 2015	Quý 2 2014	Lũy kế Từ 1.1.2015 Đến 30.6.2015	Lũy kế Từ 1.1.2014 Đến 30.6.2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	407,562,558,748	468,588,116,728	645,698,500,986	826,350,070,971
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV(10=01-02)	10		407,562,558,748	468,588,116,728	645,698,500,986	826,350,070,971
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	384,261,640,484	442,719,540,850	601,921,080,155	786,343,614,860
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV(20=10-11)	20		23,300,918,264	25,868,575,878	43,777,420,831	40,006,456,111
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	22,206,650,765	6,891,442,422	24,483,073,034	9,916,121,329
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	29,700,352,674	21,907,532,396	41,811,555,995	24,059,339,740
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24,717,578,833	12,011,915,728	33,969,154,005	18,860,143,072
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	6,045,531,190	5,347,035,563	11,145,123,266	13,186,508,327
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	7,770,117,959	3,975,609,525	11,785,396,237	8,133,070,606
10. Lợi nhuận thuần từ h/động KD(30=20+(21-22)-(25-26))	30		1,991,567,206	1,529,840,816	3,518,418,367	4,543,658,767
11. Thu nhập khác	31		156,903,092	353,219,835	157,663,701	499,235,571
12. Chi phí khác	32		1,816,971,947	58,825,000	2,026,874,947	99,080,000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1,660,068,855)	294,394,835	(1,869,211,246)	400,155,571
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		331,498,351	1,824,235,651	1,649,207,121	4,943,814,338
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.10	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		331,498,351	1,824,235,651	1,649,207,121	4,943,814,338
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.11	26	145	131	393
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đinh Duy Kỳ Vũ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Xuân Chất

Ngày 20 tháng 7 năm 2015
TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHẠM MINH SƠN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

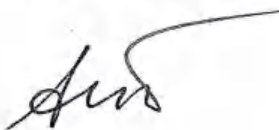
Quý 2 năm 2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: đồng

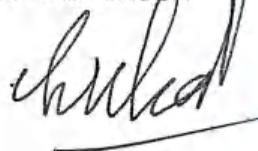
Chỉ tiêu		Th. minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay 2015 (Từ 1/1 đến 30/6)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước 2014 (Từ 1/1 đến 30/6)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		664,760,130,647	812,794,936,075
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(617,549,428,918)	(836,721,153,876)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13,089,461,216)	(13,403,462,234)
4. Tiền chi trả lãi	04		(33,970,303,236)	(18,860,143,072)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		42,280,108,461	14,630,588,707
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		-55,261,679,016	(23,732,733,734)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		(12,830,633,278)	(65,291,968,134)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5,376,698,824)	(5,512,966,950)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		40,000,000	150,150,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5,454,435,703)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25,877,051,471	14,216,683,173
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		15,085,916,944	8,853,866,223
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		664,868,071,109	854,875,133,286
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(665,961,442,259)	(791,418,962,801)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12,521,692)	(6,819,835)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,105,892,842)	63,449,350,650
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1,149,390,824	7,011,248,739
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22,326,213,955	64,314,277,690
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		93,105,929	165,551,064
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.I	23,568,710,708	71,491,077,493

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đinh Duy Kỳ Vũ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Xuân Chất

Ngày 20 tháng 7 năm 2015



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
 PHẠM MINH SƠN

4 . BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2015

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt nam (The Vietnam National General Export Import Joint Stock Company No.1 - Tên viết tắt GENERALEXIM)(sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu Tổng hợp I , là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Bộ Thương Mại , được thành lập từ năm 1981 theo Quyết định số 1365/TCCB của Bộ Ngoại thương (sau này là Bộ Thương mại và hiện nay là Bộ Công thương) . Công ty được thành lập lại theo Luật Doanh nghiệp bằng quyết định số 340/TM/TCCB ngày 31/03/1993 và chuyển đổi thành Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt nam theo quyết định số 3014/QĐ-BTM ngày 06/12/2005 của Bộ thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103011968 ngày 05/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà nội cấp . Công ty có 06 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy ngày 11/05/2012.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 07 ngày 11/05/2012 là : **125.948.570.000,đồng** (*Một trăm hai mươi lăm tỷ , chín trăm bốn mươi tám triệu , năm trăm bảy mươi ngàn đồng.*)

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại xu, sản xuất, gia công, chế biến, đầu tư tài chính - chứng khoán và xuất nhập khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh:

-Kinh doanh nông, lâm, thuỷ hải sản, khoáng sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tạp phẩm, hàng công nghiệp, hàng gia công chế biến trong nước và nhập khẩu, các sản phẩm dệt may (trừ loại Nhà nước cấm).

- Kinh doanh máy móc thiết bị, nguyên, nhiên liệu phục vụ sản xuất, vật liệu xây dựng, hoá chất Nhà nước không cấm, phương tiện vận tải.

- Kinh doanh thức ăn và nguyên liệu sản xuất thức ăn thuỷ hải sản, hoá chất và giống phục vụ nuôi trồng thuỷ hải sản, cây giống phục vụ nông nghiệp, phân bón, trang thiết bị y tế, dụng cụ trong ngành y - dược (trừ hoá chất Nhà nước cấm).

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2015

Tại ngày 30.6.2015

Đơn vị: đồng

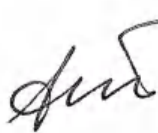
TÀI SẢN	Mã số	TM	30/6/2015	1/1/2015
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		928,199,762,254	868,415,202,540
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	23,568,710,708	21,526,496,022
1. Tiền	111		23,568,710,708	21,526,496,022
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	18,012,818,810	10,737,677,533
1. Chứng khoán kinh doanh	121		13,787,064,477	14,172,998,743
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-2,161,389,100	-4,235,039,143
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6,387,143,433	799,717,933
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	743,927,877,395	735,892,044,974
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		122,418,874,983	134,960,230,620
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		321,603,923,746	301,065,810,984
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		325,186,034,976	320,967,964,696
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-25,280,956,310	-21,101,961,326
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	121,684,065,001	88,568,957,096
1. Hàng tồn kho	141		121,684,065,001	88,568,957,096
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21,006,290,340	11,690,026,915
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	616,916,908	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19,718,016,484	11,191,582,961
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		671,356,948	498,443,954
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		326,528,752,782	326,563,017,850
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.4b	8,500,000,000	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	
6. Phải thu dài hạn khác	216		8,500,000,000	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	
II. Tài sản cố định	220	V.8	19,226,457,491	19,775,788,455
1. Tài sản cố định hữu hình	221		16,074,657,491	16,623,988,455
- Nguyên giá	222		31,897,405,703	31,842,871,654
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-15,822,748,212	-15,218,883,199
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/6/2015	1/1/2015
1	2	3	4	5
3. Tài sản cố định vô hình	227		3,151,800,000	3,151,800,000
- Nguyên giá	228		3,151,800,000	3,151,800,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	
III. Bất động sản đầu tư	230	V.8	58,550,853,114	44,384,025,481
- Nguyên giá	231		79,230,791,291	63,993,967,962
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-20,679,938,177	-19,609,942,481
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	55,171,878,960	69,398,787,996
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		55,171,878,960	69,398,787,996
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2c	184,945,295,298	192,697,518,670
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		20,968,895,429	29,468,895,429
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		164,180,849,141	164,180,849,141
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-204,449,272	-952,225,900
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		134,267,919	306,897,248
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		134,267,919	306,897,248
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1,254,728,515,036	1,194,978,220,390
C - Nợ phải trả	300		939,784,443,579	881,683,356,054
I. Nợ ngắn hạn	310		875,931,137,794	821,700,265,145
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	54,751,176,804	16,816,206,290
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12a	46,994,814,979	50,006,862,550
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	340,151,506	355,786,284
4. Phải trả người lao động	314		2,380,785,632	2,406,215,244
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	2,941,479
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		74,000,000	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	29,132,140,841	12,327,570,597
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	741,893,199,966	739,282,008,635
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		364,868,066	502,674,066
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	
II. Nợ dài hạn	330		63,853,305,785	59,983,090,909
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16b	4,853,305,785	4,983,090,909
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	59,000,000,000	55,000,000,000

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/6/2015	1/1/2015
1	2	3	4	5
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		314,944,071,457	313,294,864,336
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	314,944,071,457	313,294,864,336
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		125,948,570,000	125,948,570,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		125,948,570,000	125,948,570,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17,147,588,054	17,147,588,054
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7,262,420,104	7,262,420,104
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-981,900	-981,900
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		133,260,491,891	133,260,491,891
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		25,289,164,326	25,289,164,326
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6,036,818,982	4,387,611,861
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5,862,545,095	5,125,953,503
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		174,273,887	-738,341,642
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	
1. Nguồn kinh phí	431		0	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1,254,728,515,036	1,194,978,220,390

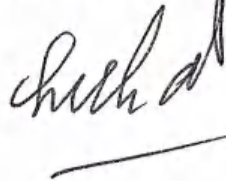
Ngày 20 tháng 7 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đinh Duy Kỳ Vũ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Xuân Chát



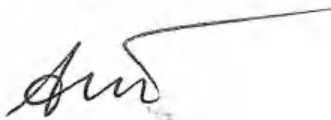
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHẠM MINH SƠN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

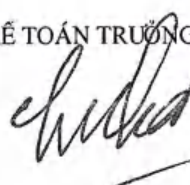
Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 2 2015	Quý 2 2014	Lũy kế Từ 1.1.2015 Đến 30.6.2015	Lũy kế Từ 1.1.2014 Đến 30.6.2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	407,562,558,748	468,588,116,728	645,698,500,986	826,350,070,971
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV(10=01-02)	10		407,562,558,748	468,588,116,728	645,698,500,986	826,350,070,971
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	384,261,640,484	442,719,540,850	601,921,080,155	786,343,614,860
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV(20=10-11)	20		23,300,918,264	25,868,575,878	43,777,420,831	40,006,456,111
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	22,206,650,765	6,891,442,422	24,483,073,034	9,916,121,329
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	29,700,352,674	21,907,532,396	41,811,555,995	24,059,339,740
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24,717,578,833	12,011,915,728	33,969,154,005	18,860,143,072
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	6,045,531,190	5,347,035,563	11,145,123,266	13,186,508,327
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	7,770,117,959	3,975,609,525	11,785,396,237	8,133,070,606
10. Lợi nhuận thuần từ h/động KD(30=20+(21-22)-(25-26)	30		1,991,567,206	1,529,840,816	3,518,418,367	4,543,658,767
11. Thu nhập khác	31		156,903,092	353,219,835	157,663,701	499,235,571
12. Chi phí khác	32		1,816,971,947	58,825,000	2,026,874,947	99,080,000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1,660,068,855)	294,394,835	(1,869,211,246)	400,155,571
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		331,498,351	1,824,235,651	1,649,207,121	4,943,814,338
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.10	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		331,498,351	1,824,235,651	1,649,207,121	4,943,814,338
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.11	26	145	131	393
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đinh Duy Kỳ Vũ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Xuân Chất

Ngày 20 tháng 7 năm 2015
TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHẠM MINH SƠN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

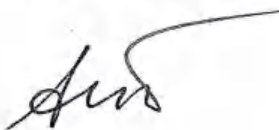
Quý 2 năm 2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: đồng

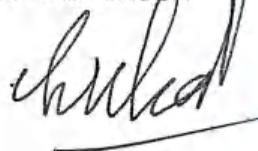
Chỉ tiêu		Th. minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay 2015 (Từ 1/1 đến 30/6)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước 2014 (Từ 1/1 đến 30/6)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		664,760,130,647	812,794,936,075
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(617,549,428,918)	(836,721,153,876)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13,089,461,216)	(13,403,462,234)
4. Tiền chi trả lãi	04		(33,970,303,236)	(18,860,143,072)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		42,280,108,461	14,630,588,707
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		-55,261,679,016	(23,732,733,734)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		(12,830,633,278)	(65,291,968,134)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5,376,698,824)	(5,512,966,950)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		40,000,000	150,150,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5,454,435,703)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25,877,051,471	14,216,683,173
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		15,085,916,944	8,853,866,223
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		664,868,071,109	854,875,133,286
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(665,961,442,259)	(791,418,962,801)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12,521,692)	(6,819,835)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,105,892,842)	63,449,350,650
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1,149,390,824	7,011,248,739
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22,326,213,955	64,314,277,690
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		93,105,929	165,551,064
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.I	23,568,710,708	71,491,077,493

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đinh Duy Kỳ Vũ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Xuân Chất

Ngày 20 tháng 7 năm 2015



**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
 PHẠM MINH SƠN**

- Kinh doanh thiết bị văn phòng, tạp phẩm, hoá chất tẩy rửa (trừ hoá chất Nhà nước cấm), mỹ phẩm (trừ loại mỹ phẩm có hại cho sức khoẻ con người), đồ gia dụng, điện máy, điện tử, điện lạnh, rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar).

- Sản xuất gia công chế biến, lắp ráp: các mặt hàng dệt may, đồ chơi (trừ loại đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khoẻ của trẻ em hoặc gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội), đồ gỗ, xe máy, điện tử, điện lạnh, đồ gia dụng, nông, lâm, thuỷ, hải sản.

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở và văn phòng, cho thuê văn phòng, căn hộ, kho, bãi, nhà xưởng, phương tiện vận tải, nâng xếp, bốc dỡ hàng hoá.

- Dịch vụ chuyển khẩu, quá cảnh, khai thuê hải quan, giao nhận hàng hoá, vận chuyển khách, vận tải hàng hoá.

- Kinh doanh bán kẹo, phụ tùng và thiết bị viễn thông (máy tổng đài và điện thoại các loại), camera.

- Kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm và nguyên liệu sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm.

- Kinh doanh các mặt hàng đường, sữa.

- Kinh doanh thiết bị điện tử, tin học.

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo qui định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Trong quý không có sự kiện đặc biệt ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Trụ sở chính của Công ty :

Địa chỉ : Số 46 , Phố Ngô Quyền , Phường Hàng Bài , Quận Hoàn Kiếm , TP Hà Nội, Việt Nam

Mã số Doanh nghiệp : **0100107490**

Điện thoại (84-4)8264009 Fax (84-4)8259894

Email : gexim@generalexim.com.vn

Website : www.Generalexim.com.vn

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam tại Hải Phòng

Địa chỉ : Số 57 Điện Biên Phủ - Phường Minh Khai - Quận Hồng Bàng - TP Hải Phòng, Việt Nam

Mã số chi nhánh : 0100107490-001

Tel (84-0313) 745835 Fax (84-0313) 745927

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam tại Đà Nẵng

Địa chỉ : Số 191 Hoàng Diệu - Quận Hải Châu - TP Đà Nẵng, Việt Nam

Mã số chi nhánh : 0100107490-002

Tel (84-05113) 822709 Fax (84-05113) 824077

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam - (TP Hà Nội)

Địa chỉ : Số 26B Lê Quốc Hưng - Phường 12 - Quận 4 - TP Hồ Chí Minh , Việt Nam

Mã số chi nhánh : 0100107490-003

Tel (84-08) 9400869-9400211 Fax (84-08) 9402214

- CN Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam - XN May XK Hải Phòng

Địa chỉ : Số 210- Đường Chùa Vẽ - Phường Đông Hải 1 - Quận An Hải - TP Hải Phòng, Việt Nam

Mã số chi nhánh : 0100107490-004

Tel (84-0313) 766211 Fax (84-0313) 827097

- CN Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam - XN chế biến nông lâm sản hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu . Số cũ : 0313000209

Địa chỉ : Cụm công nghiệp Liên Phương - Huyện Thường Tín - TP Hà Nội , Việt Nam

Mã số chi nhánh : 0100107490-007

Tel (84-034) 764440

- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam

Địa chỉ : ấp Bảo Định , Xã Xuân Định, Huyện Xuân Lộc , Tỉnh Đồng Nai , Việt Nam

Mã số chi nhánh : 0100107490-008

II - KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam (VND), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các qui định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01- Chuẩn mực chung.

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm Fast Accounting. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính, Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, Sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp số tiền hiện có của đơn vị tại thời điểm báo cáo bao gồm: Tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt nam (VND), phù hợp với qui định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế do các ngân hàng mà Công ty có giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh. Tại thời điểm khoá sổ lập báo cáo tài chính hàng quý, hàng năm, Công ty thực hiện đánh giá lại số dư các khoản tiền và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố (Theo thông tư 179/2012/TT-BTC, ngày 24/10/2012).

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a.) Đối với kinh doanh chứng khoán

- Thời điểm ghi nhận:

Với mua bán chứng khoán niêm yết: là thời điểm T+0, tức tại thời điểm mua hoặc bán chứng khoán;

Với mua bán chứng khoán chưa niêm yết, nhận chứng khoán thưởng,...: là thời điểm chứng khoán được chuyển sang sở hữu Công ty.

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

- Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá:

Với chứng khoán niêm yết: là giá đóng cửa tại ngày giao dịch cuối cùng trong quý trên sàn giao dịch chứng khoán.

Với chứng khoán chưa niêm yết: là giá tham chiếu tại các công ty chứng khoán có giao dịch chứng khoán đó hoặc giá tham khảo trên các sàn giao dịch OTC.

b.) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

- Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được: là các bằng chứng chứng minh khoản đầu tư không còn khả năng thu hồi.

- Có đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ.

c.) Các khoản cho vay

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

- Có đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ.

d.) Đầu tư vào công ty con; công ty liên danh, liên kết

- Đối với các công ty con, công ty liên kết được mua trong kỳ, thời điểm ghi nhận ban đầu là thời điểm Công ty đứng tên sở hữu, tuân thủ Chuẩn mực kế toán Hợp nhất kinh doanh đối với công ty con được mua trong kỳ, tuân thủ chuẩn mực kế toán Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

- Nguyên tắc xác định sở hữu:

Công ty con: Công ty sở hữu từ 50% vốn sở hữu trở lên.

Công ty liên doanh: Công ty sở hữu từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu.

Công ty liên kết: Công ty sở hữu dưới 20% vốn chủ sở hữu.

- Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc

- Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Căn cứ vào báo cáo tài chính riêng (nếu không có Báo cáo tài chính hợp nhất) hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu có Báo cáo tài chính hợp nhất).

đ.) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

- Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc.

- Căn cứ lập dự phòng tổn thất: Căn cứ vào báo cáo tài chính riêng (nếu không có Báo cáo tài chính hợp nhất) hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu có Báo cáo tài chính hợp nhất).

e.) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

Theo phương pháp giá gốc.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc (bao gồm : Chi phí mua , chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại)

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Theo giá đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 02- Hàng tồn kho và thông tư 228/2009/TT-BTC (07/12/2009) về hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá và công trình xây lắp tại doanh nghiệp . Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được .

4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

4.1- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình :

- Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 03- TSCĐ hữu hình và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định :

Thời gian khấu hao (Năm)

Nhà cửa vật kiến trúc	25 -50
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình :

- Việc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 04- TSCĐ vô hình và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

+ TSCĐ vô hình của Công ty là giá trị quyền SD đất của căn nhà 26B Lê Quốc Hưng - phường 12 - Quận 4 -TP Hồ Chí Minh, được xác định theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2004. Giá trị quyền sử dụng đất này là do Công ty mua và không xác định thời hạn nên đơn vị không thực hiện việc trích khấu hao.

5 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư của Công ty là nhà, nhà kho, khu văn phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp, nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

- Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính ,cụ thể như sau:

<u>Loại bất động sản đầu tư :</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Khu Triệu Việt Vương	23
Tòa nhà VP kết hợp DVTM và căn hộ 130 Nguyễn Đức Cảnh	45
Khu Lũy Bán Bích (Kho Tân Bình)	22 - 23
Kho và văn phòng cho thuê (CN Đà Nẵng)	20 - 24
Kho và văn phòng cho thuê (CN Hải Phòng)	15 - 25

6 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng 1 lần với giá trị lớn, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn và công cụ dụng cụ có thời gian sử dụng dưới và trên 1 năm. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay và chứng từ Ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện qui định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “ Chi phí đi vay”.

8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ xung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải thu khó đòi

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải thu khó đòi theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn các khoản trích lập và sử dụng các khoản dự phòng

giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá và công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của chủ sở hữu.

-Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ xung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc huỷ cổ phiếu quỹ.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản phạt, các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ kinh doanh các mặt hàng xuất nhập khẩu, uỷ thác xuất nhập khẩu, kinh doanh mua bán trong nước, sản xuất gia công hàng may mặc, cho thuê kho, thuê xe, văn phòng, hoạt động kinh doanh chứng khoán, đầu tư tài chính và lãi tiền gửi.

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ 05 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận doanh thu trong kỳ. Trường hợp bán hàng trả chậm thì phần lãi trả chậm được hoãn lại ở khoản mục “Doanh thu chưa thực hiện” và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi thu được khoản tiền này

-Doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 04 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Phần đánh giá công việc đã hoàn thành xác định không phụ thuộc vào định kỳ thanh toán hoặc ứng trước của khách hàng.

- Doanh thu từ các khoản lãi tiền gửi, lãi cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi do kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ. Phù hợp với 02 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”.

12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch lỗ tỷ giá, dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành (thuế suất 22%).

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kế toán năm.

14 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

- Các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

- Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn

- Các nghĩa vụ về thuế

Các loại thuế và phí doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng qui định của luật thuế hiện hành. Tuy nhiên những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Riêng số thuế TNDN được miễn, giảm, hạch toán vào quỹ đầu tư phát triển theo hướng dẫn tại CV 499/TCDN (16/1/2002) của Bộ tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận về giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hoá xuất bán cho khách hàng hoặc với chi phí phát đã phát sinh, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

	<u>30/6/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
01 - Tiền		
1.1 - Tiền mặt	385,450,905	447,059,953
1.2 - Tiền gửi hàng	23,183,259,803	21,079,436,069
Cộng	<u><u>23,568,710,708</u></u>	<u><u>21,526,496,022</u></u>

02 - Các khoản đầu tư tài chính

	<u>30/6/2015</u>			<u>1/1/2015</u>		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a - Chứng khoán kinh doanh						
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	13,787,064,477	11,625,675,377	(2,161,389,100)	14,172,998,743	9,937,959,000	-4,235,039,743
Mã BTS	348,600	199,500	-149,100	348,600	159,000	-189,600
Mã VCR	3,077,040,000	915,800,000	-2,161,240,000	3,077,040,000	795,300,000	-2,281,740,000
Mã WSS	10,709,675,877	10,709,675,877	-	11,095,610,143	9,142,500,000	-1,953,110,143

	<u>30/6/2015</u>		<u>1/1/2015</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1 - Ngắn hạn	<u>6,387,143,433</u>	<u>6,387,143,433</u>	<u>799,717,933</u>	<u>799,717,933</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	6,387,143,433	6,387,143,433	799,717,933	799,717,933

	<u>30/6/2015</u>			<u>1/1/2015</u>		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	185,149,744,570	-204,449,272	184,945,295,298	193,649,744,570	-952,225,900	192,697,518,670
Cty CP Bất động sản Tổng hợp I (30%)	-	-	-	8,500,000,000	-764,293,372	7,735,706,628
Cty TNHH Phát triển Đệ nhất (40%)	20,968,895,429	-	20,968,895,429	20,968,895,429	0	20,968,895,429
Đầu tư dài hạn EIB	162,980,849,141	-	162,980,849,141	162,980,849,141	0	162,980,849,141
Cty CP khoáng sản Mai Linh	1,200,000,000	-204,449,272	995,550,728	1,200,000,000	-187,932,528	1,012,067,472

03 - Phải thu của khách hàng

a - Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>30/6/2015</u>		<u>1/1/2015</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	-	122,418,874,983	-	134,960,230,620
Ứng trước tiền cho người bán	-	321,603,923,746	-	301,065,810,984
Cộng	-	<u><u>444,022,798,729</u></u>	-	<u><u>436,026,041,604</u></u>

b - Phải thu dài hạn của khách hàng

	<u>30/6/2015</u>		<u>1/1/2015</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
04 - Phải thu khác				
a - Ngắn hạn				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	1,070,847	-
Phải thu thuế TNCN của người lao động	336,494,249	-	-	-
Phải thu Cổ tức từ Công ty Đệ nhất	13,949,365,538	-	18,233,365,538	-
Phải thu từ Công ty Khai thác KS Nghệ An	6,766,751,269	-	6,766,751,269	-
Phải thu khác	292,194,422,571	-	289,792,188,983	-
Phải thu hàng ủy thác	5,565,879,626	-	-	-
Cộng	<u><u>318,812,913,253</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>314,793,376,637</u></u>	<u><u>-</u></u>
b - Dài hạn				
Phải thu khoản chuyển nhượng cổ phiếu Gland	8,500,000,000	-	-	-
Cộng	<u><u>8,500,000,000</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>

	<u>30/6/2015</u>		<u>1/1/2015</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
05 - Nợ xấu				
Tổng dư nợ xấu	40,315,912,108	15,034,955,798	35,037,766,004	13,935,804,678
Cộng	<u><u>40,315,912,108</u></u>	<u><u>15,034,955,798</u></u>	<u><u>35,037,766,004</u></u>	<u><u>13,935,804,678</u></u>

06 - Hàng tồn kho :

Hàng mua đang đi trên đường
 Nguyên liệu, vật liệu
 Công cụ, dụng cụ
 Hàng hóa

Cộng

<u>30/6/2015</u>	
Giá gốc	Dự phòng
108,913,550,321	
33,193,605	
45,228,182	
12,692,092,893	
121,684,065,001	-

<u>1/1/2015</u>	
Giá gốc	Dự phòng
86,691,128	
1,325,000	
88,480,940,968	
88,568,957,096	-

07 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Trong đó:

+ Công trình Kho Liên Phương (S = 12.000m2)

+ Công trình Kho Đoạn Xá

+ Công trình Khu Tương mai (S= 4.704 m2)

+ Công trình khu Luỹ Bán Bích - HCM

+ Chi phí sửa chữa lớn XDCB

Cộng

<u>30/6/2015</u>	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
-	-
134,977,971	134,977,971
52,073,522,393	52,073,522,393
2,963,378,596	2,963,378,596
-	-
55,171,878,960	55,171,878,960

<u>1/1/2015</u>	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
145,340,161	145,340,161
134,977,971	134,977,971
66,155,091,268	66,155,091,268
2,963,378,596	2,963,378,596
-	-
69,398,787,996	69,398,787,996

08 - Tình hình tăng giảm tài sản:

Công ty cổ phần XNK tổng hợp 1 Việt nam
Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình quý 2 năm 2015 - Toàn công ty

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dung cụ quản lý	Cộng cuối kỳ 30/06/2015
<u>Nguyên giá</u>					
Số dư đầu kỳ	22,853,534,077	4,696,627,207	4,348,763,000	268,877,694	32,167,801,978
Số tăng trong kỳ					
Đầu tư XDCB hoàn thành					
Điều chuyển					
Mua sắm mới					
Khác					
Số giảm trong kỳ		270,396,275			270,396,275
- Thanh lý, nhượng bán		270,396,275			270,396,275
Điều chuyển					
Phân loại lại					
khác: chuyển CCDC					
Số dư cuối kỳ	22,853,534,077	4,426,230,932	4,348,763,000	268,877,694	31,897,405,703
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>					
Số dư đầu kỳ	9,345,263,840	3,252,202,847	2,812,846,675	259,341,035	15,669,654,397
Số tăng trong kỳ					
Số Trích khấu hao	248,708,639	99,070,960	71,706,325	4,004,166	423,490,090
Số giảm trong kỳ		270,396,275			270,396,275
- Do thanh lý, nhượng bán		270,396,275			270,396,275
- do điều chuyển					
- khác					
Phân loại lại					
Số dư cuối kỳ	9,593,972,479	3,080,877,532	2,884,553,000	263,345,201	15,822,748,212
<u>Giá trị còn lại</u>					
Đầu kỳ	13,508,270,237	1,444,424,360	1,535,916,325	9,536,659	16,498,147,581
Cuối kỳ	13,259,561,598	1,345,353,400	1,464,210,000	5,532,493	16,074,657,491

Công ty cổ phần XNK tổng hợp 1 Việt nam

Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình quý 2 năm 2015 và lũy kế 6 tháng đầu 2015 -Toàn công ty

Khoản mục	Số đầu kỳ 1/4/2015	Số cuối kỳ 30/06/2015
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/04/2015	3,151,800,000	3,151,800,000
Giá trị quyền sử dụng đất	3,151,800,000	3,151,800,000
Mua trong năm		
Thanh lý, nhượng bán		
Số dư ngày 30/06/2015	3,151,800,000	3,151,800,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 30/06/2015	0	0
Khấu hao trong năm	0	0
Giá trị còn lại 30/06/2015	3,151,800,000	3,151,800,000
Tại ngày 01/01/2015	3,151,800,000	3,151,800,000
Tại ngày 30/06/2015	3,151,800,000	3,151,800,000

Công ty cổ phần XNK tổng hợp 1 Việt nam
Tăng, giảm bất động sản đầu tư quý 2 năm 2015 - Toàn công ty

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
	1/4/2015	3 tháng	3 tháng	30/06/2015
Nguyên giá bất động sản đầu tư	79,230,791,291			79,230,791,291
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				-
- Nhà & quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	20,144,940,329	534,997,848		20,679,938,177
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất	20,144,940,329	534,997,848		20,679,938,177
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất	59,085,850,962			58,550,853,114
- Cơ sở hạ tầng				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác : -Nhà bao gồm toàn bộ khu kho Đình xuyên Gia lam Hà nội.
 -Nhà & quyền sử dụng đất bao gồm khu Xây thô số 7 Triệu Việt Vương và khu kho Thịnh Liệt -Hà nội.
 - Kho và văn phòng của chi nhánh Đà Nẵng
 - Kho chi nhánh Hải Phòng và thành phố Hồ Chí Minh
 - Nhà và quyền sử dụng đất ở 130 Nguyễn Đức Cảnh Hà nội(Tạm tăng)

Công ty cổ phần XNK tổng hợp 1 Việt nam
Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình 6 tháng đầu năm 2015 - Toàn công ty

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng cuối kỳ 30/06/2015
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	22,528,603,753	4,696,627,207	4,348,763,000	268,877,694	31,842,871,654
Số tăng trong kỳ	324,930,324				324,930,324
Đầu tư XDCB hoàn thành	324,930,324				324,930,324
Điều chuyển					
Mua sắm mới					
Khác					
Số giảm trong kỳ		270,396,275			270,396,275
- Thanh lý, nhượng bán		270,396,275			270,396,275
Điều chuyển					
Phân loại lại					
khác: chuyển CCDC					
Số dư cuối kỳ	22,853,534,077	4,426,230,932	4,348,763,000	268,877,694	31,897,405,703
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>					
Số dư đầu kỳ	9,093,265,921	3,148,334,204	2,721,946,206	255,336,868	15,218,883,199
Số tăng trong kỳ					
Số Trích khấu hao	500,706,558	202,939,603	162,606,794	8,008,333	874,261,288
Số giảm trong kỳ		270,396,275			270,396,275
- Do thanh lý, nhượng bán		270,396,275			270,396,275
- do điều chuyển					
- khác					
Phân loại lại					
Số dư cuối kỳ	9,593,972,479	3,080,877,532	2,884,553,000	263,345,201	15,822,748,212
<u>Giá trị còn lại</u>					
Đầu kỳ	13,435,337,832	1,548,293,003	1,626,816,794	13,540,826	16,623,988,455
Cuối kỳ	13,259,561,598	1,345,353,400	1,464,210,000	5,532,493	16,074,657,491

Công ty cổ phần XNK tổng hợp 1 Việt nam

Tăng, giảm bất động sản đầu tư 6 tháng đầu năm 2015 - Toàn công ty

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong	Giảm trong	Số cuối
	1/1/2015	Kỳ	kỳ	Kỳ
		6 tháng	6 tháng	30/06/2015
Nguyên giá bất động sản đầu tư	63,993,967,962	15,236,823,329	-	79,230,791,291
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				-
-Nhà & quyền sử dụng đất	63,993,967,962	15,236,823,329		79,230,791,291
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	19,609,942,481	1,069,995,696		20,679,938,177
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
-Nhà & quyền sử dụng đất	19,609,942,481	1,069,995,696		20,679,938,177
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
-Nhà & quyền sử dụng đất	44,384,025,481	14,166,827,633		58,550,853,114
- Cơ sở hạ tầng				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

- Nhà bao gồm toàn bộ khu kho Đình xuyên Gia lam Hà nội.
- Nhà & quyền sử dụng đất bao gồm khu Xây thô số 7 Triệu Việt Vương và khu kho Thịnh Liệt - Hà nội.
- Kho và văn phòng của chi nhánh Đà Nẵng
- Kho chi nhánh Hải Phòng và thành phố Hồ Chí Minh
- Nhà và quyền sử dụng đất ở 130 Nguyễn Đức Cảnh Hà nội(Tạm tăng)

	<u>30/6/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
09 - Chi phí trả trước		
a.) Ngắn hạn	616,916,908	
b.) Dài hạn	134,267,919	306,897,248
Cộng	<u>751,184,827</u>	<u>306,897,248</u>

	<u>30/6/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
10 - Tài sản khác		
a.) Ngắn hạn		
b.) Dài hạn		

	<u>30/6/2015</u>		<u>1/1/2015</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
11 - Vay và nợ thuê tài chính				
a.) Vay ngắn hạn	741,893,199,966	741,893,199,966	739,282,008,635	739,282,008,635
b.) Vay dài hạn	59,000,000,000	59,000,000,000	55,000,000,000	55,000,000,000
Cộng	<u>800,893,199,966</u>	<u>800,893,199,966</u>	<u>794,282,008,635</u>	<u>794,282,008,635</u>

	<u>30/6/2015</u>		<u>1/1/2015</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
12 - Phải trả người bán				
a.) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Phải trả người bán ngắn hạn	54,751,176,804	54,751,176,804	16,816,206,290	16,816,206,290
Người mua trả tiền trước	46,994,814,979	46,994,814,979	50,006,862,550	50,006,862,550
Cộng	<u>101,745,991,783</u>	<u>101,745,991,783</u>	<u>66,823,068,840</u>	<u>66,823,068,840</u>

b.) Các khoản phải trả người bán dài hạn

c.) Phải trả người bán là các bên liên quan

	<u>30/6/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
13 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
Thuế GTGT bán hàng nội địa	340,151,506	355,786,284
Thuế TNCN	-	
Các loại thuế khác	-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	
Cộng	<u>340,151,506</u>	<u>355,786,284</u>

14 - Chi phí phải trả

	<u>30/6/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
15 - Phải trả khác		
a.) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	407,688,442	343,984,350
Bảo hiểm xã hội	85,954,867	13,804,684
Bảo hiểm y tế	16,746,195	11,882,627
Bảo hiểm thất nghiệp	33,290,016	17,109,154
Phải trả cổ tức cho TCT kinh doanh vốn nhà nước	2,305,358,500	2,305,358,500
Phải trả cổ tức cho cổ đông khác	5,202,872,955	5,215,394,647
Phí bảo trì 130 NĐC	3,059,200,000	3,110,800,000
Phải trả LN cho KOWA	752,494,405	834,994,405
Phải trả phải nộp khác	16,897,508,561	102,066,099
Lãi trái phiếu phải trả khi đáo hạn	371,026,900	372,176,131
Cộng	<u>29,132,140,841</u>	<u>12,327,570,597</u>

b.) Dài hạn

	<u>30/6/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
16 - Doanh thu chưa thực hiện		
a.) Ngắn hạn		

- Doanh thu cho thuê kho Đà Nẵng	74,000,000	74,000,000
b.) Dài hạn		
- Doanh thu cho thuê 50 năm diện tích 400m2 văn phòng dự án 130 Nguyễn Đức Cảnh, Hà Nội	4,853,305,785	4,909,090,909
Cộng	<u><u>4,927,305,785</u></u>	<u><u>4,983,090,909</u></u>
18 - Vốn chủ sở hữu	<u><u>30/6/2015</u></u>	<u><u>1/1/2015</u></u>
<i>a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :</i>		

16-Vốn chủ sở hữu :

a-Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Quý 2 Năm 2015)

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quy đầu tư phát triển	Quy dự phòng tài chính	C/tích tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm nay	125,948,570,000	17,147,588,054	7,262,420,104	(981,900)	133,260,491,891	25,289,164,326	0	5,705,320,631	316,298,243,039
<u>Các khoản tăng trong kỳ</u>	0	0	0	0	0	0	0	331,498,351	331,498,351
-Tăng vốn trong kỳ								0	0
- Lãi trong kỳ								331,498,351	331,498,351
- Tăng do phân phối lợi nhuận năm 2013								0	0
- Tăng khác								0	0
<u>Các khoản giảm trong kỳ</u>	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm do trích lập các quỹ thuộc vốn CSH năm 2013								0	0
- Giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2013								0	0
- Giảm do chia cổ tức 2013								0	0
- Tam chia cổ tức 2014								0	0
-Giảm khác(C/l, giá+Phạt+Phi+Chia LN)								0	0
Số dư cuối kỳ	125,948,570,000	17,147,588,054	7,262,420,104	(981,900)	133,260,491,891	25,289,164,326	0	6,036,818,982	314,944,071,457

<i>b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :</i>	<i>Tỷ lệ</i>		<i>Tỷ lệ</i>	
	<i>(%)</i>	<i>30/6/2015</i>	<i>(%)</i>	<i>1/1/2015</i>
Vốn góp của Nhà nước	36.61%	46,107,170,000	36.61%	46,107,170,000
Vốn góp của đối tượng khác	63.39%	79,841,400,000	63.39%	79,841,400,000
Cộng	100%	125,948,570,000	100%	125,948,570,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,594,857	12,594,857
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	41	41
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,594,816	12,594,816
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000/cổ phiếu	10.000/cổ phiếu

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

d) Các quỹ của doanh nghiệp

	<i>30/6/2015</i>	<i>1/1/2015</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7,262,420,104	7,262,420,104
Quỹ đầu tư phát triển	133,260,491,891	133,260,491,891
Quỹ dự phòng tài chính	25,589,164,326	25,589,164,326
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	264,868,066	502,674,066
Cộng	166,376,944,387	166,614,750,387

19 - Chênh lệch tỷ giá

	<i>Quý 2/2015</i>	<i>Quý 1/2014</i>
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	(1,580,254,897)	37,773,711
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	(4,214,043,094)	(4,423,567,710)
Cộng	(5,794,297,991)	(4,385,793,999)

20 - Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	<i>30/6/2015</i>	<i>1/1/2015</i>
Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ	427,482.71	290,719.45
Euro	24,809.37	24,803.10
Yên Nhật	1,363.74	59,466.00

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Quý 2 - 2015

	<u>Quý 2 - Năm 2015</u>	<u>Quý 2 - Năm 2014</u>
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	403,704,996,934	461,837,610,890
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,857,561,814	6,750,505,838
Cộng	407,562,558,748	468,588,116,728
2 - Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn hàng hoá	383,223,927,536	438,552,673,868
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	625,307,418	3,791,421,126
- Giá vốn liên quan đến BĐS Đ.tư	412,405,530	375,445,856
- Giá vốn KD BĐS	-	-
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho	-	-
Cộng	384,261,640,484	442,719,540,850
3 - Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi , tiền cho vay	21,268,885,705	172,705,096
Lãi từ kinh doanh chứng khoán	-	-
Cổ tức lợi nhuận được chia	11,200	5,209,584,800
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	937,753,860	1,509,152,526
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	22,206,650,765	6,891,442,422
4 - Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	24,717,578,833	12,011,915,728
Lỗ từ kinh doanh chứng khoán	-	426,440,000
Chi phí mua bán chứng khoán	17,928,288	4,796,804
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6,717,069,758	5,894,629,232
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(1,752,225,205)	-
Dự phòng đầu tư tài chính	-	3,559,553,752
Chi phí tài chính khác	1,000	10,196,880
Cộng	29,700,352,674	21,907,532,396
5 - Thu nhập khác	<u>156,903,092</u>	<u>353,219,835</u>
6 - Chi phí khác	<u>1,816,971,947</u>	<u>58,825,000</u>
7 - Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1,062,480,751	1,424,200,138
Chi phí dụng cụ đồ dùng	3,253,434	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	247,304,640	399,083,770
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,304,113,986	2,743,260,958
Chi phí khác bằng tiền	428,378,379	780,490,697
Cộng	6,045,531,190	5,347,035,563
8 - Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	1,532,370,415	1,880,231,683
Chi phí dụng cụ đồ dùng	9,946,503	13,660,908
Chi phí khấu hao TSCĐ	58,266,506	66,906,571
Thuế, phí , lệ phí	47,871,370	32,980,300

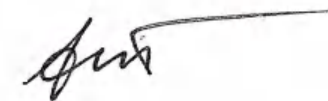
Chi phí dự phòng	4,178,994,984	
Hoàn nhập dự phòng	-	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,552,531,961	1,341,047,761
Chi phí khác bằng tiền	390,136,220	670,782,302
Cộng	7,770,117,959	3,975,609,525

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Từ 1.1.2015 đến 30.6.2015**

1-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 th đầu 2015	6 th đầu 2014
- Doanh thu bán hàng	637,703,115,589	813,496,970,526
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	7,995,385,397	12,853,100,445
Cộng	645,698,500,986	826,350,070,971
2 - Giá vốn hàng bán	6 th đầu 2015	6 th đầu 2014
- Giá vốn hàng hoá	600,042,099,631	779,258,388,291
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,054,169,464	6,382,024,202
- Giá vốn liên quan đến BĐS Đ.tr	824,811,060	703,202,367
- Giá vốn KD BĐS	-	-
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho	-	-
Cộng	601,921,080,155	786,343,614,860
3 - Doanh thu hoạt động tài chính	6 th đầu 2015	6 th đầu 2014
Lãi tiền gửi , tiền cho vay	22,759,556,888	2,665,155,173
Lãi từ kinh doanh chứng khoán	-	121,150,000
Cổ tức lợi nhuận được chia	11,200	5,220,028,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,723,504,946	1,909,788,156
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	24,483,073,034	9,916,121,329
4 - Chi phí tài chính	Quý 2 - Năm 2015	6 th đầu 2014
Lãi tiền vay	33,969,154,005	18,860,143,072
Lỗ từ kinh doanh chứng khoán	-	428,315,000
Chi phí mua bán chứng khoán	36,494,162	20,899,723
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10,559,385,915	6,981,092,119
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(2,753,492,405)	-5,801,053,406
Dự phòng đầu tư tài chính	-	3,559,553,752
Chi phí tài chính khác	14,318	10,389,480
Cộng	41,811,555,995	24,059,339,740
5 - Thu nhập khác	Quý 2 - Năm 2015	6 th đầu 2014
	157,663,701	499,235,571
6 - Chi phí khác	Quý 2 - Năm 2015	6 th đầu 2014
	2,026,874,947	99,080,000
7 - Chi phí bán hàng	Quý 2 - Năm 2015	6 th đầu 2014
Chi phí nhân viên	2,748,954,025	3,387,874,203
Chi phí dụng cụ đồ dùng	4,143,468	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	521,850,407	800,802,241
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,024,593,505	6,973,978,095
Chi phí khác bằng tiền	845,581,861	2,023,853,788

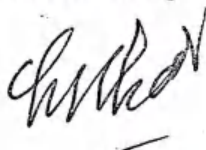
Cộng	11,145,123,266	13,186,508,327
8 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2 - Năm 2015	6 th đầu 2014
Chi phí nhân viên quản lý	3,604,793,956	4,041,060,769
Chi phí dụng cụ đồ dùng	20,394,832	38,129,998
Chi phí khấu hao TSCĐ	116,532,993	133,813,141
Thuế, phí, lệ phí	101,098,022	102,849,076
Chi phí dự phòng	4,178,994,984	
Hoàn nhập dự phòng	-	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,819,082,941	2,458,991,580
Chi phí khác bằng tiền	944,498,509	1,358,226,042
Cộng	11,785,396,237	8,133,070,606
9 - Chi phí thuế thu nhập hiện hành	6 th đầu 2015	6 th đầu 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1,649,207,121	4,943,814,338
Các khoản điều chỉnh tăng	2,024,097,308	99,080,000
Các khoản điều chỉnh tăng (Chi phí không hợp lý)	1,981,976,947	99,080,000
Các khoản đ/c (C/I/TG do đánh giá lại số dư ngoại tệ năm trước)	42,120,361	
Các khoản điều chỉnh giảm	(72,373,227,390)	(68,339,054,090)
Các khoản điều chỉnh giảm (Cổ tức, LN được chia)	(11,200)	(5,220,028,000)
Các khoản đ/c (C/I tỉ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ)	(158,472,227)	(293,147,378)
Các khoản đ/c (C/I/TG do đánh giá lại số dư ngoại tệ năm trước)		(9,972,113)
Các khoản điều chỉnh giảm (Lỗi kỳ trước chuyển qua)	(72,214,743,963)	(62,815,906,599)
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	(68,699,922,961)	-63,296,159,752
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	22%	22%
Chi phí thuế TN hiện hành	-	-
10 - Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	-	-
11 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu :		
Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN	1,649,207,121	4,943,814,338
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cty TNHH COWA	-	-
Cổ phiếu phổ thông	12,594,816	12,594,816
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12,594,816	12,594,816
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	131	393

Người lập biểu



Đinh Duy Kỳ Vũ

Kế toán trưởng



Lê Xuân Chất

Ngày 20 tháng 7 năm 2015

Tổng giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHẠM MINH SƠN